CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2910/2026/CBTT-SJF	*Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương

- Mã chứng khoán: SJF
- Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Hà Đông, TP Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: (84-24) 6253 6626
- E-mail: hr.stdgroup@gmail.com
- Loại công bố thông tin: ☐24h ☐72h ☐ Bất thường ☑Định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý III năm 2026.
- Báo cáo tài chính Mẹ Quý III năm 2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/10/2026 tại đường dẫn http://stdgroup.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC
- Văn bản giải trình

Người được ủy quyền công bố thông tin

BÙI THỊ NGỌC HUYỀN

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG
Ký ngày: 29/10/2026 16:00:18

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH MẸ

QUÝ III - 2026

Tháng 10 năm 2026

Mẫu số: B01 - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
QUÝ III-2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**159.626.789.247**	**158.065.657.090**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**47.789.546**	**370.462.264**
1. Tiền	111		47.789.546	370.462.264
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		0	0
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		0	0
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**157.897.305.267**	**156.018.478.362**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		67.385.706.199	67.240.063.337
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		380.372.936	459.902.536
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		154.086.519.487	152.273.805.844
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(63.955.293.355)	(63.955.293.355)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**		**592.828.345**	**592.828.345**
1. Hàng tồn kho	141		592.828.345	592.828.345
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		0	0
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		0	0
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		0	0
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		0	0
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1.088.866.089**	**1.083.888.119**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		838.866.089	833.888.119

3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	250.000.000	250.000.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**435.586.530.852**	**445.829.602.110**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	0	0
5. Phải thu dài hạn khác	215	0	0
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216	0	0
II. Tài sản cố định	220	**888.902.860**	**1.020.052.462**
1. TSCĐ hữu hình	221	888.902.860	1.020.052.462
- Nguyên giá	222	1.398.929.091	1.398.929.091
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(510.026.231)	(378.876.629)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	0	0
- Nguyên giá	225	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	0	0
3. TSCĐ vô hình	227	0	0
- Nguyên giá	228	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	0	0
III. Tài sản sinh học dài hạn	230	0	0
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ dài hạn	231	0	0
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	0	0
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	0	0
- Nguyên giá	234	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235	0	0
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236	0	0
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237	0	0
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238	0	0
IV. Bất động sản đầu tư	240	0	0
- Nguyên giá	241	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	0	0

V. Tài sản dở dang dài hạn	250	0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	0	0
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**427.673.423.201**	**437.596.476.026**
1. Đầu tư vào công ty con	261	619.120.000.000	619.120.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262	147.000.000.000	147.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	198.660.000	198.660.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264	(338.645.236.799)	(328.722.183.974)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	0	0
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266	0	0
VII. Tài sản dài hạn khác	270	**7.024.204.791**	**7.213.073.622**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	7.024.204.791	7.213.073.622
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	0	0
3. Thiết bị, phụ tùng thay thế: dài hạn	273	0	0
4. Tài sản dài hạn khác	274		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**	**595.213.320.099**	**603.895.259.200**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**129.902.315.440**	**131.323.500.956**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**10.912.615.440**	**20.383.350.956**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	8.771.944.047	8.711.762.047
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15.200.009	15.200.009
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	0	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	0	0
5. Phải trả người lao động	315	0	38.843.500
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	2.125.471.384	2.108.909.396
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317	0	0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318	0	0
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	0	89.969.400
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	0	8.466.604
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	0	9.410.200.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	0	0
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	0	0
14. Quỹ bình ổn giá	324	0	0
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	0	0

II. Nợ dài hạn	330	**118.989.700.000**	**110.940.150.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	0	0
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	0	0
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335	0	0
6. Phải trả dài hạn nội bộ	336	0	0
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	0	0
8. Phải trả dài hạn khác	338	9.800.000.000	9.800.000.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	109.189.700.000	101.140.150.000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340	0	0
11 Cổ phiếu ưu đãi	341	0	0
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	0	0
13. Dự phòng phải trả dài hạn (*)	343	0	0
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**465.311.004.659**	**472.571.758.244**
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	792.000.000.000	792.000.000.000
2. Thặng dư vốn	412	0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	0	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(326.688.995.341)	(319.428.241.756)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	420A	(319.428.241.756)	(319.428.241.756)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B	(7.260.753.585)	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**	**595.213.320.099**	**603.895.259.200**

Nguyễn Trí Thiện
Chủ tịch HĐQT
Ngày 28 tháng 10 năm 2026

Bùi Thị Ngọc Huyền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Ngọc Huyền
Người lập biểu

Mẫu số: B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ III -2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		76.738.438	389.938.800	509.271.961	3.540.296.830
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		76.738.438	389.938.800	509.271.961	3.540.296.830
4. Giá vốn hàng bán	11		43.716.534	133.985.094	311.686.722	2.970.029.612
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		33.021.904	255.953.706	197.585.239	570.267.218
6. Lãi/(Lỗ) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		0	0	0	0
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		608.970.253	608.981.016	3.282.357.177	5:401.291.664
8. Chi phí tài chính	23		4.716.336.428	4.189.885.239	9.997.214.431	30.160.565.219
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		10.480.852	13.208.436	74.161.606	58.681.500
9. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		244.865.255	292.812.692	743.481.570	2.819.631.984
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.319.209.526)	(3.617.763.209)	(7.260.753.585)	(27.008.638.321)
12. Thu nhập khác	31		0	0	0	154.439.592
13. Chi phí khác	32		0	0	0	156.665.808
14. Lợi nhuận khác	40		0	0	0	(2.226.216)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(4.319.209.526)	(3.617.763.209)	(7.260.753.585)	(27.010.864.537)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4.319.209.526)	(3.617.763.209)	(7.260.753.585)	(27.010.864.537)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	0	0
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0	0	0

Nguyễn Trí Thiện
Chủ tịch HĐQT
Ngày 28 tháng 10 năm 2026

Bùi Thị Ngọc Huyền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Ngọc Huyền
Người lập biểu

Mẫu số: B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
2	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		311.332.680	767.433.600
3	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(411.246.931)	(758.093.918)
6	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(227.139.238)	(76.501.200)
7	4. Chi phí đi vay đã trả	04		(49.267.907)	(13.208.436)
8	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	0
9	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		400	0
10	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(61.023.282)	(18.956.798)
11	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(437.344.278)	(99.326.752)
20	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		0	0
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		121.560	16.632
28	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		121.560	16.632
30	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		0	0
33	3. Tiền thu từ đi vay	33		400.000.000	150.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(285.450.000)	(45.150.000)
35	5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		114.550.000	104.850.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(322.672.718)	5.539.880
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		370.462.264	18.625.442

61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	47.789.546	24.165.322

Nguyễn Trí Thiện	**Bùi Thị Ngọc Huyền**	**Bùi Thị Ngọc Huyền**
Chủ tịch HĐQT	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 28 tháng 10 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0105806767 ngày 01 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 7 số 0105806767 ngày 23 tháng 06 năm 2015.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Hà Đông, Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty là:

Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Bán buôn thực phẩm; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ thu hoạch; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn gạo; Trồng cây gia vị, cây dược liệu; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng lúa; Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây thuốc lá, thuốc lào; Trồng cây lấy sợi; Trồng cây có hạt chứa dầu; Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh; Trồng cây ăn quả; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng cây điều; Trồng cây hồ tiêu; Trồng cây cao su; Trồng cây cà phê; Trồng cây chè; Trồng cây lâu năm khác ; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Xử lý hạt giống để nhân giống; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

3. Áp dụng chính sách kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 ("Quyết định 15") và có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính năm 2015 đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số VII.6 của Báo cáo tài chính năm 2015.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

	Mức trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.
Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10

5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.
Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

A. Tài sản ngắn hạn:

1.Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	32.424.553	1.975.854
Tiền gửi ngân hàng	15.364.993	368.486.410
Cộng	**47.789.546**	**370.462.264**

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn: Không có

3. Các khoản phải thu ngắn hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu ngắn hạn khách hàng	67.385.706.199	67.240.063.337
Cộng	**67.385.706.199**	**67.240.063.337**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	380.372.936	459.902.536
Cộng	**380.372.936**	**459.902.536**

- Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	154.086.519.487		152.273.805.844	-
Cộng	**154.086.519.487**		**152.273.805.844**	**-**

- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Số cuối kỳ	Số đầu năm
(63.955.293.355)	(63.955.293.355)
(63.955.293.355)	**(63.955.293.355)**

4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hóa	**592.828.345**		**592.828.345**	-
Cộng	**592.828.345**		**592.828.345**	-

5. Tài sản sinh học ngắn hạn: Không có

6. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	838.866.089	833.888.119
Cộng	**838.866.089**	**833.888.119**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	250.000.000	250.000.000
Cộng	**250.000.000**	**250.000.000**

B. Tài sản dài hạn:

1. Các khoản phải thu dài hạn: Không có

2. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	**1.020.052.462**	**1.020.052.462**
Mua trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	**1.020.052.462**	**1.020.052.462**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	**(378.876.629)**	**(378.876.629)**
Khấu hao trong kỳ	(131.149.602)	(131.149.602)
Số dư cuối kỳ	**(510.026.231)**	**(510.026.231)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	**1.020.052.462**	**1.020.052.462**
Tại ngày cuối năm	**888.902.860**	**888.902.860**

3. Tài sản sinh học dài hạn: Không có
4. Bất động sản đầu tư: Không có
5. Tài sản dở dang dài hạn: Không có

6. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
**** Đầu tư vào Công ty con***	***619.120.000.000***		***(191.446.576.799)***	***619.120.000.000***		***(181.523.523.974)***
- Công ty CP BWG Mai Châu	270.320.000.000		(102.492.810.455)	270.320.000.000		(92.569.757.630)
- Công ty CP Sunstar Ecotech Việt Nam	148.800.000.000		(88.953.766.344)	148.800.000.000		(88.953.766.344)
- Công ty CP Hạ tầng staBOO Việt nam	200.000.000.000			200.000.000.000		
**** Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết***	***147.000.000.000***		***(147.000.000.000)***	***147.000.000.000***		***(147.000.000.000)***
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona	147.000.000.000		(147.000.000.000)	147.000.000.000		(147.000.000.000)
**** Đầu tư vào đơn vị khác***	***198.660.000***		***(198.660.000)***	***198.660.000***		***(198.660.000)***
- Công ty CP JARCEL Việt Nam	198.660.000		(198.660.000)	198.660.000		(198.660.000)
Cộng	**766.318.660.000**		***(338.645.236.799)***	**766.318.660.000**		***(328.722.183.974)***

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

7. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn	7.024.204.791	7.213.073.622
Cộng	**7.024.204.791**	**7.213.073.622**

C.Nợ phải trả

1. Nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
- Phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	8.771.944.047	8.771.944.047	8.711.762.047	8.711.762.047
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.200.009	15.200.009	15.200.009	15.200.009

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả người lao động	0	38.843.500
	0	**38.843.500**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí phải trả ngắn hạn	2.125.471.384	2.108.909.396
Cộng	**2.125.471.384**	**2.108.909.396**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	0	89.969.400
Cộng	**0**	**89.969.400**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả ngắn hạn khác	0	8.466.604
Cộng	**0**	**8.466.604**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	0	9.410.200.000
Cộng	**0**	**9.410.200.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.Nợ dài hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả dài hạn khác	9.800.000.000	9.800.000.000
Cộng	**9.800.000.000**	**9.800.000.000**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	109.189.700.000	101.140.150.000
Cộng	**109.189.700.000**	**101.140.150.000**

D. Vốn chủ sở hữu

-Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu quý này	**792.000.000.000**	**(319.428.241.756)**	**472.571.758.244**
Lãi,lỗ trong quý này		**(7.260.753.585)**	**(7.260.753.585)**
Số dư cuối quý này	**792.000.000.000**	**(326.688.995.341)**	**465.311.004.659**

E. ***Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận***

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	792.000.000.000	792.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	792.000.000.000	792.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

- LNST chưa phân phối lũy kế

	Số cuối năm	Số đầu năm
	(326.688.995.341)	(319.428.241.756)
Cộng	**(326.688.995.341)**	**(319.428.241.756)**

F. ***Cổ phiếu***

	Cuối năm *Cổ phiếu*	Đầu năm *Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**79.200.000**	**79.200.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**79.200.000**	**79.200.000**
Cổ phiếu phổ thông	79.200.000	79.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-

Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**79.200.000**	**79.200.000**
Cổ phiếu phổ thông	79.200.000	79.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	**79.200.000**	**79.200.000**

**** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND***

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III - 2026	Quý III - 2025
Doanh thu	**76.738.438**	**389.938.800**
Doanh thu bán hàng hóa	76.738.438	389.938.800
Các khoản giảm trừ		
Doanh thu thuần	**76.738.438**	**389.938.800**

4. Giá vốn hàng bán

	Quý III - 2026	Quý III - 2025
Giá vốn bán hàng hóa	43.716.534	133.985.094
Cộng	**43.716.534**	**133.985.094**

7. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III - 2026	Quý III - 2025
	608.970.253	608.981.016
Cộng	**608.970.253**	608.981.016

8. Chi phí tài chính

	Quý III - 2026	Quý III - 2025
Lãi tiền vay	4.716.336.428	4.189.885.239
Cộng	**4.716.336.428**	**4.189.885.239**

10. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III - 2026	Quý III - 2025
Chi phí nhân viên, quản lý	62.400.000	168.529.950
Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	47.092.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	182.495.255	425.939.030
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	**244.865.255**	**641.561.139**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**(4.319.209.526)**	**(3.617.763.209)**

Lợi nhuận trước thuế	**(4.319.209.526)**	**(3.617.763.209)**
Điều chỉnh tăng		-
Chi phí không hợp lý hợp lệ		-
Điều chỉnh giảm		-
Thu nhập từ hoạt động không chịu thuế		-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	**(4.319.209.526)**	**(3.617.763.209)**
Lỗ năm trước chuyển sang		
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành		-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Số liệu so sánh

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/09/2026. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính quý III năm 2025.

Nguyễn Trí Thiện	**Bùi Thị Ngọc Huyền**	**Bùi Thị Ngọc Huyền**
Chủ tịch Hội đồng quản trị	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**
Ngày 28 tháng 10 năm 2026		